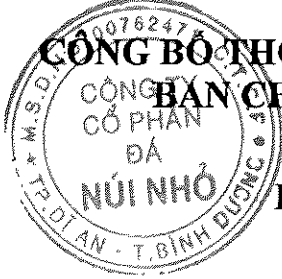


Số: 21/CBTT – NN20

Dĩ An, ngày 17 tháng 07 năm 2020



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDK TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ

Mã chứng khoán: NNC

Địa chỉ trụ sở chính: Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3751515

Fax: 0274.3751234

Người thực hiện công bố thông tin: Trần Văn Hải

Địa chỉ: Thửa đất số 1426, Tờ bản đồ số 3, Khu phố Bình Thung 2, Phường Bình An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0909087969

Fax: 0274.3751234

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 2/2020.
- Công văn số 19/CV-NN20 ngày 17/07/2020 về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2020 tại đường dẫn www.nuinho.vn của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người được ủy quyền
công bố thông tin

TRẦN VĂN HẢI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

QUÝ 2 NĂM 2020

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		272,459,058,218	211,226,886,229
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V1	51,258,665,371	32,328,536,496
1. Tiền	111		15,258,665,371	23,328,536,496
2. Các khoản tương đương tiền	112		36,000,000,000	9,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V2	129,989	129,989
1. Chứng khoán kinh doanh	121		129,989	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		150,918,809,386	102,609,856,284
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V3	143,494,242,011	96,490,250,343
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V4	2,078,256,000	1,331,600,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V5	3,000,000,000	3,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V6	2,346,311,375	1,788,005,941
IV. Hàng tồn kho	140	V7	66,259,843,637	71,363,073,099
1. Hàng tồn kho	141		66,259,843,637	71,363,073,099
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V8	4,021,609,835	4,925,290,361
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,469,661,816	2,528,549,435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	188,660,287
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		551,948,019	2,208,080,639
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		177,714,274,878	175,725,178,980
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		6,414,826,621	6,179,810,574
6. Phải thu dài hạn khác	216	V9	6,414,826,621	6,179,810,574
II. Tài sản cố định	220	V10	32,040,075,424	33,344,445,555
1. Tài sản cố định hữu hình	221		25,799,714,928	27,016,193,360
- Nguyên giá	222		63,501,654,057	62,632,244,057
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37,701,939,129)	(35,616,050,697)
3. Tài sản cố định vô hình	227		6,240,360,496	6,328,252,195
- Nguyên giá	228		11,153,485,700	11,153,485,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4,913,125,204)	(4,825,233,505)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		228,330,000	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		228,330,000	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V11	107,190,000,000	107,190,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		103,000,000,000	103,000,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4,190,000,000	4,190,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,841,042,833	29,010,922,851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V12	26,294,856,765	23,464,736,783
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V13	5,546,186,068	5,546,186,068

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		450,173,333,096	386,952,065,209
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		103,255,682,127	94,431,213,949
I. Nợ ngắn hạn	310		96,581,566,857	88,249,184,198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V14	9,085,617,182	14,358,267,610
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V15	2,669,487,098	3,406,111,882
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V16	46,112,971,412	39,692,139,023
4. Phải trả người lao động	314	V17	497,100,800	5,831,465,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V18	25,129,910,012	7,156,286,487
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V19	5,988,947,440	5,571,652,332
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7,097,532,913	12,233,261,864
II. Nợ dài hạn	330		6,674,115,270	6,182,029,751
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V20	24,272,602	2,219,177
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V21	6,649,842,668	6,179,810,574
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		346,917,650,969	292,520,851,260
I. Vốn chủ sở hữu	410	V22	346,917,650,969	292,520,851,260
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		219,200,000,000	219,200,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		485,806,862	485,806,862
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,170,693,251	25,463,924,183
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114,061,150,856	47,371,120,215
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71,491,649,574	5,046,002,073
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42,569,501,282	42,325,118,142
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
TỔNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		450,173,333,096	386,952,065,209

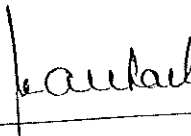
Ngày 17 tháng 4 năm 2020

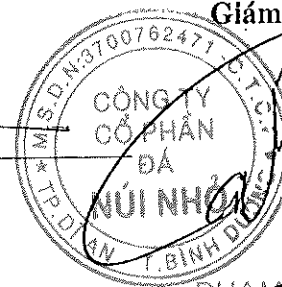
Người lập

Kế toán trưởng

Giám Đốc







Nguyễn Thị Kiều Dung

Trần Văn Hải

PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ 2		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 2	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120,959,154,413	140,885,080,077	219,218,323,265	251,510,536,632
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		120,959,154,413	140,885,080,077	219,218,323,265	251,510,536,632
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	70,380,591,133	97,935,953,812	139,474,582,306	173,605,738,234
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		50,578,563,280	42,949,126,265	79,743,740,959	77,904,798,398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	416,124,277	382,094,407	658,286,496	824,572,143
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	-	-	-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	651,928,964	798,967,020	1,270,524,664	2,118,274,911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2,786,719,917	1,907,757,023	4,494,459,740	3,105,766,850
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		47,556,038,676	40,624,496,629	74,637,043,051	73,505,328,780
11. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.8	280,730,719	165,785,960	695,716,709	179,627,593
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(280,730,719)	(165,785,960)	(695,716,709)	(179,627,593)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		47,275,307,957	40,458,710,669	73,941,326,342	73,325,701,187
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	9,395,348,268	8,087,540,420	14,794,965,581	14,685,741,371
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		5,469,863	37,358,904	22,053,425	15,324,383
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		37,874,489,826	32,333,811,345	59,124,307,336	58,624,635,433

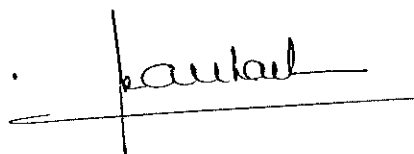
Ngày 17 tháng 4 năm 2020

Người lập



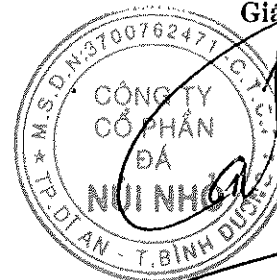
Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ


(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2 NĂM 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ 2	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	187,874,838,317	245,328,946,334
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(103,009,308,645)	(146,732,456,923)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17,617,199,000)	(15,747,178,000)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(14,197,120,535)	(20,697,805,704)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5,778,292,195	782,958,847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(38,178,385,706)	(45,793,432,206)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>20,651,116,626</i>	<i>17,141,032,348</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,047,951,024)	(2,774,678,900)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	548,019,373	747,950,226
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(1,499,931,651)</i>	<i>(26,728,674)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(221,056,100)	(43,713,220,800)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(221,056,100)</i>	<i>(43,713,220,800)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	18,930,128,875	(26,598,917,126)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	32,328,536,496	81,516,477,105
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
- Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	51,258,665,371	54,917,559,979


Ngày 17 tháng 4 Năm 2020

Người lập



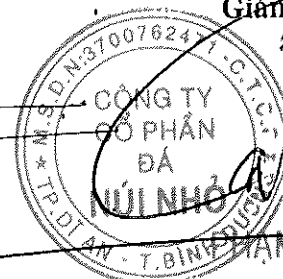
Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám Đốc



AM TUẤN KIẾT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2020

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 8) ngày 07/09/2017 với vốn điều lệ là 219.200.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Ngành, nghề kinh doanh chính: Khai thác đá

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác đá; Khai thác đất sét; Sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao (sân bóng chày, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn; Nhà hàng; Trồng rừng và chăm sóc cây rừng; Trồng cây cao su; Chế biến mủ cao su ; Sản xuất gạch không nung ; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá ;Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán buôn xăng, dầu; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Dịch vụ bán vé máy bay, vé tàu lửa; Đại lý vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường hàng không; Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; Bốc xếp hàng hóa; đóng gói hàng hóa; Dịch vụ logistic; Vận tải hàng hải; Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Chăn nuôi trâu, bò; Chăn nuôi lợn; Chăn nuôi gia cầm; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh :

- Khai thác đá xây dựng

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường :

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Giấy phép khai thác đá tại mỏ Đá Núi Nhỏ địa chỉ : khu phố Bình thung 2, phường Bình An, thị xã Dĩ An hết hạn vào ngày 31/12/2017.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp :

- Chi nhánh Bình Phước, địa chỉ : ấp 1 xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước.

- Hạch toán phụ thuộc.

- Ngành kinh doanh : sản xuất đá xây dựng

1.7. Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính : so sánh được

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2020

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10(“VAS 10”) – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”)- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời

điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư: Đồng/USD.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Cuối niên độ kế toán, Công ty tiến hành lựa chọn công ty đo vẽ để kiểm kê sản phẩm tồn kho. Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh theo phương pháp hệ số.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 08 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phương tiện vận tải	03 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc

phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2015;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm; một số diện tích đất được đền bù nhưng chưa khai thác thì chi phí đền bù chưa được phân bổ.

4.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

4.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC Quý 2 năm 2020, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 2 năm 2020

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

V1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	958,535,318	998,907,520
Tiền gửi ngân hàng	14,300,130,053	22,329,628,976
Các khoản tương đương tiền	36,000,000,000	9,000,000,000
Cộng	51,258,665,371	32,328,536,496
V2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng OCB		
Tiền gửi có kỳ hạn 01 năm ngân hàng BIDV	129,989	129,989
Chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	129,989	129,989
V3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải thu	143,494,242,011	96,490,250,343
Các khoản phải thu chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	143,494,242,011	96,490,250,343
* Trong đó số tiền phải thu của bên liên quan (Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bình Dương) là :	142,438,555,428	
(*) Khoản phải thu đã được đối chiếu công nợ tại 31/3/2020		
(*) Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu là tiền đá khách hàng nợ có hợp đồng, sẽ được thanh toán vào nửa đầu tháng sau.		
V4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	2,078,256,000	1,331,600,000
Các khoản trả trước cho người bán chưa được xác nhận công nợ		
Cộng	2,078,256,000	1,331,600,000
(*) Khoản trả trước đã được đối chiếu công nợ tại 30/6/2020		
V5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP gạch ngói Cao Cấp	3,000,000,000	3,000,000,000
	3,000,000,000	3,000,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
V6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	121,363,014	11,095,891
Phải thu khác	4,377,211	
Tạm ứng	842,923,400	463,223,400
Đặt cọc mua đất	800,000,000	800,000,000
Thuế TNCN	572,687,750	508,686,650
Đặt cọc thuê máy photo CNBP	5,000,000	5,000,000
Cộng	2,346,351,375	1,788,005,941
	Số cuối quý	Số đầu năm
V7. Hàng tồn kho		
Nguyên liệu, vật liệu (*)	366,200,234	9,408,137,242
Công cụ dụng cụ	6,060,033	6,702,792
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2,504,203,941	5,743,531,219
Thành phẩm tồn kho	62,658,129,429	55,479,451,846
Hàng hóa mua ngoài	725,250,000	725,250,000
Cộng	66,259,843,637	71,363,073,099
(*) Trong đó đá học nguyên liệu:	0	
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	66,259,843,637	
	Số cuối quý	Số đầu năm
V8. Tài sản ngắn hạn khác		
Chi phí trả trước ngắn hạn	3,469,661,816	2,528,549,435
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	551,948,019	2,396,740,926
Cộng	4,021,609,835	4,925,290,361
	Số cuối quý	Số đầu năm
V9. Các khoản phải thu dài hạn		
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	2,983,083,934	2,748,067,887
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	3,431,742,687
Cộng	6,414,826,621	6,179,810,574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, văn phòng	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	9,907,194,355	48,866,674,970	544,494,600	3,313,880,132	62,632,244,057
Mua trong kỳ	0	869,410,000	0	0	869,410,000
Tăng khác (*)	0	0	0	0	0
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0
Giảm khác	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	9,907,194,355	49,736,084,970	544,494,600	3,313,880,132	63,501,654,057
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	7,664,809,129	26,161,531,930	544,494,600	2,288,050,747	36,658,886,406
Tăng trong kỳ	85,050,483	907,155,565	0	50,846,675	1,043,052,723
Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
Số cuối kỳ	7,749,859,612	27,068,687,495	544,494,600	2,338,897,422	37,701,939,129
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	2,242,385,226	22,705,143,040	0	1,025,829,385	25,973,357,651
Số cuối kỳ	2,157,334,743	22,667,397,475	0	974,982,710	25,799,714,928

Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý cân hàng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	11,121,485,700		32,000,000		11,153,485,700
Tăng trong kỳ			0		0
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	11,121,485,700	0	32,000,000	0	11,153,485,700
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	4,837,179,358		32,000,000		4,869,179,358
Tăng trong kỳ	43,945,846		0		43,945,846
Giảm trong kỳ	0		0		0
Số cuối kỳ	4,881,125,204	0	32,000,000	0	4,913,125,204
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6,284,306,342	0	0	0	6,284,306,342
Số cuối kỳ	6,240,360,496	0	0	0	6,240,360,496

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V11. Đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	103,000,000,000	103,000,000,000
(* Số lượng cổ phiếu: 10.300.000CP, đơn giá mua: 10.000 đ/1CP)		
- Đầu tư trái phiếu của ngân hàng BIDV	4,190,000,000	4,190,000,000
Cộng	107,190,000,000	107,190,000,000
V12. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
- Chi phí trả trước dài hạn Núi Nhỏ	2,889,561	20,226,903
- Chi phí trả trước dài hạn CNBP	26,291,967,204	23,444,509,880
Cộng	26,294,856,765	23,464,736,783
V13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Số cuối quý	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời:		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	20,438,649,000	20,438,649,000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	1,413,165,772	1,413,165,772
- Tiền thuê đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	5,879,115,571	5,879,115,571
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tương ứng		
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ Núi Nhỏ	4,087,729,800	4,087,729,800
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Tân Lập	282,633,154	282,633,154
- Tiền thuê đất tại mỏ đá Núi Nhỏ	1,175,823,114	1,175,823,114
	5,546,186,068	5,546,186,068
V14. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả đã được xác nhận nợ	9,085,617,182	14,358,267,610
Cộng	9,085,617,182	14,358,267,610

* Số có khả năng trả nợ: 9,085,617,182

(*) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn chủ yếu là tiền thuê gia công xe máy thiết bị bên ngoài của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
V15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn đã được đối chiếu công nợ	2,669,487,098	3,406,111,882
Cộng	2,669,487,098	3,406,111,882

(*) Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn chủ yếu là tiền khách hàng ứng trước để mua đá

	Số cuối quý	Số đầu năm
V16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	9,999,134,672	474,621,162
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,014,965,579	12,417,120,533
Thuế tài nguyên	688,711,570	4,024,075,237
Phí, lệ phí và các khoản thuế phải nộp khác	558,350,759	924,513,259
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	21,851,808,832	21,851,808,832
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS NNC: 20.438.643.060 đ tạm thời chưa nộp		
- Trong đó tiền cấp quyền KTKS CNBP: 1.413.165.772 đ tạm thời chưa nộp		
Cộng	46,112,971,412	39,692,139,023

	Số cuối quý	Số đầu năm
V17. Phải trả người lao động		
Lương phải trả cho người lao động	497,100,800	5,831,465,000
Cộng	497,100,800	5,831,465,000

	Số cuối quý	Số đầu năm
V18. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trả trước XMTB	1,418,993,524	321,670,916
Trả trước tiền đền bù đất	800,000,000	800,000,000
Trả trước CP kiểm toán	64,000,000	128,000,000
Trả trước tiền thuê đất	15,038,040,311	5,879,115,571
Trả trước khác	7,808,876,177	27,500,000
Cộng	25,129,910,012	7,156,286,487

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Số cuối quý	Số đầu năm
V19. Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	51,989,020	36,353,420
Bảo hiểm xã hội	15,788,094	138,887,312
Cổ tức phải trả cho cổ đông (*)	4,889,285,500	5,110,341,600
Phải trả khác	835,778,716	116,070,000
Bảo hiểm thất nghiệp	26,106,110	
Tiền đặt cọc cho thuê MB, MX	170,000,000	170,000,000
Cộng	5,988,947,440	5,571,652,332
- DNTN Sơn Thái: 170.000.000đ		

(*) Cổ tức phải trả cho cổ đông căn cứ Nghị quyết ĐHĐCĐ và Nghị quyết Hội đồng Quản trị quyết định.

	Số cuối quý	Số đầu năm
V20. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời:		
- Lãi dự thu	121,363,014	11,095,891
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả tương ứng:		
- Lãi dự thu	24,272,602	2,219,177
	24,272,602	2,219,177

	Số cuối quý	Số đầu năm
V21. Dự phòng phải trả dài hạn		
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Tân Lập	3,218,099,981	2,748,067,887
Ký quỹ phục hồi môi trường tại mỏ đá Núi Nhỏ	3,431,742,687	3,431,742,687
	6,649,842,668	6,179,810,574

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V22. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	219,200,000,000	485,806,862	64,591,564,949	48,729,557,651
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			122,730,065,973
+ Quỹ đầu tư phát triển	0		24,440,359,234	(24,440,359,234)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0			(6,110,089,809)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS	0			(3,666,054,366)
-Chia cổ tức	0			(153,440,000,000)
-Chuyển từ quỹ ĐTPPT sang lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	0		(63,568,000,000)	63,568,000,000
Số dư cuối năm trước	219,200,000,000	485,806,862	25,463,924,183	47,371,120,215
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu quý	219,200,000,000	485,806,862	29,707,795,286	62,679,518,180
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	0			37,874,489,826
-Phân phối lợi nhuận kỳ này	0			
+ Quỹ đầu tư phát triển	0		7,574,897,965	(7,574,897,965)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	0			(1,893,724,491)
+ Quỹ thưởng ban điều hành, thù lao HĐQT, BKS	0			(1,136,234,694)
Chuyển nguồn từ quỹ ĐTPPT sang quỹ cổ tức	0		(24,112,000,000)	24,112,000,000
Số dư cuối quý	219,200,000,000	485,806,862	13,170,693,251	114,061,150,856

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Quý này		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Cty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	82,695,600,000	82,695,600,000	82,695,600,000	82,695,600,000
-Vốn góp của cổ đông khác	136,504,400,000	136,504,400,000	136,504,400,000	136,504,400,000
	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000	219,200,000,000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

	Số cuối quý	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>219,200,000,000</u>	<u>219,200,000,000</u>
Vốn góp đầu quý		
Vốn góp tăng trong quý	0	0
Vốn góp giảm trong quý		
Vốn góp cuối quý	219,200,000,000	219,200,000,000
Cổ phiếu :	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,920,000	21,920,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu phổ thông	21,920,000	21,920,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cổ phần

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	117,229,813,009	136,054,643,659
Doanh thu bán hàng hóa		348,536,364
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,729,341,404	4,481,900,054
Doanh thu khác		
Cộng	<u>120,959,154,413</u>	<u>140,885,080,077</u>

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản xuất chính	67,074,222,339	93,634,669,431
Giá vốn bán hàng hóa	0	246,222,297
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	3,306,368,794	4,055,062,084
Giá vốn sp khác		
Cộng	70,380,591,133	97,935,953,812
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
-Lãi tiền gửi	416,124,277	382,094,407
- Cổ tức từ cổ phiếu Cty M&C		
Cộng	416,124,277	382,094,407
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay VLĐNH		
Cộng	0	0
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	611,958,509	547,079,292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,545,455	9,545,455
Chi phí bằng tiền khác	30,425,000	242,342,273
Cộng	651,928,964	798,967,020
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1,984,540,367	1,004,129,122
Chi phí đồ dùng văn phòng	28,624,943	83,021,109
Chi phí dự phòng	124,526,000	89,175,800
Chi phí khấu hao TSCĐ	25,170,378	24,621,213
Thuế, phí và lệ phí	18,735,633	40,000,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	115,472,601	51,972,326
Chi phí tài trợ xã hội	50,000,000	50,000,000
Chi phí bằng tiền khác	439,649,995	564,837,453
Cộng	2,786,719,917	1,907,757,023

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
7. Thu nhập khác		
Thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác		
Cộng	0	0
8. Chi phí khác		
Chi phí tiền phạt	(271,217,300)	165,785,960
Chi phí khác	551,948,019	
Cộng	280,730,719	165,785,960
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu vật liệu	4,872,186,759	9,645,349,729
Chi phí nhân công	4,076,070,585	3,601,429,775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,061,828,191	873,691,565
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37,145,053,462	54,107,228,879
Chi phí khác bằng tiền	26,382,651,639	24,193,937,380
Cộng	73,537,790,636	92,421,637,328
10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47,275,307,957	40,458,710,669
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(298,566,614)	(21,008,562)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	46,976,741,343	40,437,702,107
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9,395,348,268	8,087,540,420
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9,395,348,268	8,087,540,420
11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế	37,874,489,826	32,333,811,345
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	21,920,000	21,920,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,727.85	1,475.08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Công cụ tài chính**1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	51,258,665,371	32,328,536,496
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129,989	129,989
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	129,989	129,989
Đầu tư dài hạn khác	107,190,000,000	107,190,000,000
Phải thu khách hàng	143,494,242,011	96,490,250,343
Trả trước cho người bán	2,078,256,000	1,331,600,000
Các khoản phải thu khác	8,761,177,996	7,967,816,515
Cộng	312,782,601,356	245,308,463,332
Nợ phải trả tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả người bán	9,085,617,182	14,358,267,610
Người mua trả tiền trước	2,669,487,098	3,406,111,882
Phải trả người lao động	497,100,800	5,831,465,000
Chi phí phải trả	25,129,910,012	7,156,286,487
Các khoản phải trả khác	5,988,947,440	5,571,652,332
Cộng	43,371,062,532	36,323,783,311

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Tài sản đảm bảo***Tài sản thế chấp cho đơn vị khác***

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác đến ngày 30/06/2020

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty đang giữ tiền đặc cọc thuê mặt bằng Tân Ba và máy xay tại CNBP số tiền 170.000.000 đồng đến thời điểm 30/06/2020

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên về vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty Cổ phần Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng. Một số trường hợp đặc biệt, Công ty cho khách hàng thanh toán sau khi nhận hàng dựa trên đánh giá mức độ tín nhiệm của các khách hàng này

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối quý				
Phải trả cho người bán	9,085,617,182		0	9,085,617,182
Vay và nợ thuê tài chính	0		0	0
Phải trả cho người lao động	497,100,800		0	497,100,800
Chi phí phải trả	25,129,910,012	3,431,742,687	3,218,099,981	31,779,752,680
Các khoản phải trả khác	5,988,947,440		0	5,988,947,440
Cộng	40,701,575,434	3,431,742,687	3,218,099,981	47,351,418,102
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	14,358,267,610			14,358,267,610
Vay và nợ	0			0
Phải trả cho người lao động	5,831,465,000			5,831,465,000
Chi phí phải trả	7,156,286,487	3,431,742,687	2,748,067,887	13,336,097,061
Các khoản phải trả khác	5,571,652,332			5,571,652,332
Cộng	32,917,671,429	3,431,742,687	2,748,067,887	39,097,482,003

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chưa áp dụng các nghiệp vụ hạn chế rủi ro tỷ giá, do Công ty cho rằng chi phí để hạn chế rủi ro tỷ giá cao hơn rủi ro tỷ giá có thể phát sinh

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này hầu như không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Công ty.

VII. Những thông tin khác**1. Giao dịch với bên liên quan**

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
---------------	-------------

Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu Cổ đông lớn Xây dựng Bình Dương	
---	--

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019
Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	54,678,771,216	73,924,804,781
	Đã thu tiền bán sản phẩm	10,828,750	59,891,874,617
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp			
	Phải thu lãi vay	104,712,329	161,095,890
	Đã thu lãi vay	0	0

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	31/03/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	142,438,555,428	94,500,728,906
Công ty CP Gạch Ngói Cao Cấp	Phải thu nợ gốc vay	3,000,000,000	3,000,000,000

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Lĩnh vực kinh doanh**Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:**

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	90,298,878,018	30,660,276,395	120,959,154,413
-Doanh thu thành phẩm	87,737,465,027	29,492,347,982	117,229,813,009
-Doanh thu bán sản phẩm khác			0
-Doanh thu bán hàng hóa			0
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	2,561,412,991	1,167,928,413	3,729,341,404
-Doanh thu nội bộ			0
Gía vốn hàng bán	47,085,918,510	23,294,672,623	70,380,591,133
-Gía vốn thành phẩm	44,868,131,348	22,206,090,991	67,074,222,339
-Gía vốn bán sản phẩm khác			0
-Gía vốn bán hàng hóa			0
-Gía vốn cung cấp các dịch vụ	2,217,787,162	1,088,581,632	3,306,368,794
-Gía vốn nội bộ	0	0	0
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	43,212,959,508	7,365,603,772	50,578,563,280
Chi phí không phân loại			3,438,648,881
Doanh thu hoạt động tài chính	416,124,277		416,124,277
Chi phí tài chính	0		0
Thu nhập khác	0		0
Chi phí khác	280,730,719		280,730,719
Chi phí thuế TNDN hiện hành			9,395,348,268
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			5,469,863
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			37,874,489,826

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Báo cáo tài chính

Địa chỉ : Phường Bình An, TX. Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Quý 2 năm 2020


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong kỳ	29,240,380	1,013,812,343	1,043,052,723
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	8,668,671	965,351,609	974,020,280
Tài sản bộ phận			
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	10,269,204,119	53,232,449,938	63,501,654,057
Hao mòn lũy kế	9,784,683,870	27,917,255,259	37,701,939,129
Giá trị còn lại cuối kỳ	484,520,249	25,315,194,679	25,799,714,928
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	69,349,372	53,840,600,818	53,909,950,190
Phân bổ lũy kế	66,459,811	27,548,633,614	27,615,098,425
Giá trị còn lại cuối kỳ	2,889,561	26,291,967,204	26,294,856,765

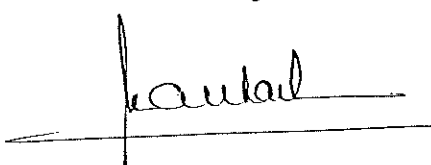
Bình Dương ngày 17 tháng 4 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Kiều Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Giám đốc



PHẠM TUẤN KIẾT

Số: 19 /CV – NN20
V/v Lợi nhuận sau thuế quý 02/2020
tăng so với quý 02/2019(17,14%).

Đĩ An, ngày 17 tháng 07 năm 2020.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Tp. HCM

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 2/2020, lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 tăng so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm trước là 17,14% (tương ứng giá trị tăng là: 5.540.678.481 đồng).

Công ty Cổ phần đá Núi Nhỏ trân trọng giải trình lợi nhuận sau thuế quý 2/2020 tăng so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân chủ yếu sau:


- Giá bán tăng 7,17% so với cùng kỳ.

Trên đây là nguyên nhân làm cho lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 tăng hơn cùng kỳ năm trước của công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ.

Chào Trân trọng.

Nơi nhận :

- UBCKNN;
- Sở GDCK Tp. HCM;
- Lưu.

Giám Đốc

PHẠM TUẤN KIẾT

